

Số phiếu: 00530/2024/PKQ-THH (24.556)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT DA TỔNG HỢP PU
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước,  
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 29/02/2024
- Thời gian thử nghiệm : 01/03/2024 - 11/03/2024
- Ngày trả kết quả : 12/03/2024
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                                                         | Loại mẫu           |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | 240301.KT.001 | Khí thải từ khu máy tráng vải tầng 1 (KT1)<br>(X= 1186 582; Y= 410125) | Khí thải tại nguồn |
| 2   | 240301.KT.007 | Khí thải tại tháp nước rửa (KT7) (X= 1186552; Y= 410154)               | Khí thải tại nguồn |

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00530/2024/PKQ-THH (24.556)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240301.KT.001)



| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                   | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ              | QCVN 19:2009/BTNMT      |                      |
|-----|-----------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
|     |                                   |                    |                      | Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8 |                      |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>          | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 26.793                  | -                    |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(b)</sup>           | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 37,8                    | 128                  |
| 3   | Dimethyl formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH (MDL = 1,21)        | 60 <sup>(1)</sup>    |
| 4   | Etylaxetat <sup>(d)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649      | KPH (MDL = 0,025)       | 1.400 <sup>(1)</sup> |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(d)</sup>   | mg/Nm <sup>3</sup> | NIOSH Method 2500    | KPH (MDL = 0,060)       | -                    |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện; chỉ tiêu số 4,5 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240301.KT.001: Khí thải từ khu máy tráng vải tầng 1 (KT1) (X= 1186 582; Y= 410125)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00530/2024/PKQ-THH (24.556)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240301.KT.007)



| STT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ              | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      |                      | Cột B,<br>Kp=0,8 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 45.246               | -                          |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 35,2                 | 128                        |
| 3   | Dimethyl<br>formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL = 1,21)  | 60 <sup>(1)</sup>          |
| 4   | Etylaxetat <sup>(d)</sup>            | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649      | KPH<br>(MDL = 0,025) | 1.400 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(d)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | NIOSH Method 2500    | KPH<br>(MDL = 0,060) | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện; chỉ tiêu số 4,5 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240301.KT.007: Khí thải tại tháp nước rửa (KT7) (X= 1186552; Y= 410154)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00799/2024/PKQ-THH (24.774)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA  
2. Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT DA TỔNG HỢP PU  
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước,  
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
4. Ngày lấy mẫu : 21/03/2024  
5. Thời gian thử nghiệm : 22/03/2024 - 01/04/2024  
6. Ngày trả kết quả : 02/04/2024  
7. Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                                                               | Loại mẫu           |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | 240322.KT.001 | Khí thải từ phòng phối liệu tầng 1 (KT2)<br>(X= 1186612; Y= 410134)          | Khí thải tại nguồn |
| 2   | 240322.KT.002 | Khí thải từ phòng phối liệu tầng 2 (KT3)<br>(1186 611; Y= 410132)            | Khí thải tại nguồn |
| 3   | 240322.KT.003 | Khí thải từ phòng thử màu tầng 1 (KT4)<br>(X= 1186609; Y= 410133)            | Khí thải tại nguồn |
| 4   | 240322.KT.004 | Khí thải tại khu vực máy xử lý bề mặt tầng 1 (KT5)<br>(X= 1186610; Y=410135) | Khí thải tại nguồn |
| 5   | 240322.KT.005 | Khí thải tại phòng kỹ thuật tầng 2 (KT6)<br>(X= 1186607; Y= 410212)          | Khí thải tại nguồn |
| 6   | 240322.KT.006 | Khí thải tại khu vực rửa thùng (KT8)<br>(X= 1186 599; Y= 41095)              | Khí thải tại nguồn |

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.  
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại  
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00799/2024/PKQ-THH (24.774)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240322.KT.001)



| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                      | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ              | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      | Cột B,<br>Kp=0,9 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 10.238                     |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 33,6                       |
| 3   | Dimethyl<br>formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL = 1,21)        |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 72,5                       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 13,2                       |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240322.KT.001: Khí thải từ phòng phối liệu tầng 1 (KT2) (X= 1186612; Y= 410134)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00799/2024/PKQ-THH (24.774)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240322.KT.002)



| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                   | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ              | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|-----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------|
|     |                                   |                    |                      | Cột B,<br>Kp=0,9 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>          | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 4.579                      |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(b)</sup>           | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 22,4                       |
| 3   | Dimethyl formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL = 1,21)        |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 76,8                       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>   | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 15,7                       |

**Chú thích:** (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;  
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;  
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  
- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.  
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ  
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;  
- 240322.KT.002: Khí thải từ phòng phối liệu tầng 2 (KT3) (1186 611; Y= 410132)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00799/2024/PKQ-THH (24.774)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240322.KT.003)



| STT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ             | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      |                     | Cột B,<br>Kp=0,9 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 6.779               | -                          |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 31,5                | 144                        |
| 3   | Dimethyl<br>formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL = 1,21) | 43,2 <sup>(1)</sup>        |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 74,8                | 1.008 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 11,5                | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240322.KT.003: Khí thải từ phòng thử màu tầng 1 (KT4) (X= 1186609; Y= 410133)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00799/2024/PKQ-THH (24.774)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240322.KT.004)



| STT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ             | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      |                     | Cột B,<br>Kp=0,9 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 6.401               | -                          |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 28,4                | 144                        |
| 3   | Dimethyl<br>formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL = 1,21) | 43,2 <sup>(1)</sup>        |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 73,9                | 1.008 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 14,0                | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240322.KT.004: Khí thải tại khu vực máy xử lý bề mặt tầng 1 (KT5) (X= 1186610; Y=410135)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00799/2024/PKQ-THH (24.774)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240322.KT.005)



| STT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ             | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      |                     | Cột B,<br>Kp=0,9 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 5.213               | -                          |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 30,4                | 144                        |
| 3   | Dimethyl<br>formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL = 1,21) | 43,2 <sup>(1)</sup>        |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 71,4                | 1.008 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 12,8                | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240322.KT.005: Khí thải tại phòng kỹ thuật tầng 2 (KT6) (X= 1186607; Y= 410212)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00799/2024/PKQ-THH (24.774)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240322.KT.006)



| STT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ             | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      |                     | Cột B,<br>Kp=0,9 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 5.475               | -                          |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 32,1                | 144                        |
| 3   | Dimethyl<br>formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL = 1,21) | 43,2 <sup>(1)</sup>        |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 70,5                | 1.008 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 15,8                | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240322.KT.006: Khí thải tại khu vực rửa thùng (KT8) (X= 1186 599; Y= 41095)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng